CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2014

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**550,789,778,980**	**634,420,305,250**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(V.1)	**26,186,646,069**	**31,024,355,397**
1. Tiền	111		17,366,931,180	25,081,617,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,819,714,889	5,942,737,979
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(V.2)	**17,600,000,000**	**22,600,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,600,000,000	22,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(V.3)	**158,228,034,777**	**158,105,289,502**
1. Phải thu khách hàng	131		130,292,356,209	133,149,385,536
2. Trả trước cho người bán	132		29,235,023,054	25,503,750,479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		170,537,738	922,035,711
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,469,882,224)	(1,469,882,224)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(V.4)	**347,675,102,507**	**418,311,552,698**
1. Hàng tồn kho	141		348,563,614,039	420,091,021,666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(888,511,532)	(1,779,468,968)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(V.5)	**1,099,995,627**	**4,379,107,653**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121,021,657	82,138,273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251,180,180	3,693,617,105
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		727,793,790	603,352,275

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76,397,258,066**	**72,231,012,851**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**53,167,719,599**	**48,384,879,672**
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	18,514,301,094	19,713,878,952
- Nguyên giá	222		28,354,564,783	28,617,997,575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,840,263,689)	(8,904,118,623)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,420,697,499	25,439,947,500
- Nguyên giá	228		25,486,147,500	25,486,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65,450,001)	(46,200,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	9,232,721,006	3,231,053,220
III. Bất động sản đầu tư	**240**	(V.8)	**21,349,572,099**	**21,688,689,738**
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	27,119,789,935
2. Hao mòn luỹ kế (*)	242		(5,770,217,836)	(5,431,100,197)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(V.9)	**1,500,000,000**	**1,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	1,500,000,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	(V.10)	**379,966,368**	**657,443,441**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		345,905,157	379,472,173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,061,211	252,971,268
3. Tài sản dài hạn khác	268		25,000,000	25,000,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**627,187,037,046**	**706,651,318,101**

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**369,493,647,779**	**444,975,855,598**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	(V.11)	**354,635,917,379**	**439,515,035,598**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		307,918,577,021	366,948,031,827
2. Phải trả cho người bán	312		9,012,699,598	41,584,303,292
3. Người mua trả tiền trước	313		17,245,849,060	17,158,410,378
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7,395,375,807	3,484,444,361
5. Phải trả người lao động	315		3,142,684,061	4,912,904,218
6. Chi phí phải trả	316		1,736,495,223	1,653,182,332
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,061,103,288	367,858,240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,123,133,321	3,405,900,950
II. Nợ dài hạn	**330**		**14,857,730,400**	**5,460,820,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		14,857,730,400	5,460,820,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255,862,542,261**	**260,222,185,727**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(V.13)	**255,862,542,261**	**260,222,185,727**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65,941,859,953	62,492,517,084
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,476,049,576	9,476,049,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45,261,002,395	53,069,988,730
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1,830,847,006**	**1,453,276,776**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**627,187,037,046**	**706,651,318,101**

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2014
Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		2,048.09	2,053.92
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đây đủ)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**(VI.1)**	**320,899,985,968**	**321,328,624,517**	**320,899,985,968**	**321,328,624,517**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		816,886,648	285,492,420	816,886,648	285,492,420
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**320,083,099,320**	**321,043,132,097**	**320,083,099,320**	**321,043,132,097**
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	290,585,187,375	292,378,125,947	290,585,187,375	292,378,125,947
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**29,497,911,945**	**28,665,006,150**	**29,497,911,945**	**28,665,006,150**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1,242,411,017	3,007,142,664	1,242,411,017	3,007,142,664
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.3)	7,649,958,331	4,496,043,188	7,649,958,331	4,496,043,188
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7,613,896,404*	*4,393,073,688*	*7,613,896,404*	*4,393,073,688*
8.	Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	5,736,622,797	6,313,780,010	5,736,622,797	6,313,780,010
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	5,852,916,299	6,317,605,764	5,852,916,299	6,317,605,764
10.	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD**	**30**		**11,500,825,535**	**14,544,719,852**	**11,500,825,535**	**14,544,719,852**
11.	Thu nhập khác	31	(VI.1)	663,420,720	227,709,785	663,420,720	227,709,785
12.	Chi phí khác	32	(VI.6)	1,401,680	6,598,086	1,401,680	6,598,086
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**662,019,040**	**221,111,699**	**662,019,040**	**221,111,699**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		-	-	-	-
15.	**Tổng LN kế toán trước thuế**	**50**		**12,162,844,575**	**14,765,831,551**	**12,162,844,575**	**14,765,831,551**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,477,734,490	3,578,162,226	2,477,734,490	3,578,162,226
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		243,910,048	133,506,803	243,910,048	133,506,803
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**9,441,200,037**	**11,054,162,522**	**9,441,200,037**	**11,054,162,522**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	**61**		**377,570,199**	**264,318,741**	**377,570,199**	**264,318,741**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	**62**		**9,063,629,838**	**10,789,843,781**	**9,063,629,838**	**10,789,843,781**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**1,133**	**1,349**	**1,133**	**1,349**

TP HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) - S.Đ.K.D 0301172041 - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM (TENIMEX)
432 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		270,186,502,478	279,626,192,081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(285,825,391,908)	(147,652,779,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,967,386,954)	(5,379,570,627)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,613,896,404)	(4,393,073,688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,466,088,533)	(4,916,896,944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,383,183,291	60,738,404,387
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18,991,720,765)	(74,212,167,181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**62,705,201,205**	**103,810,108,231**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(7,102,481,381)	(1,124,591,369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22		346,363,637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,000,000,000	2,988,450,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,242,411,017	724,150,925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(513,706,727)**	**2,588,009,556**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231,204,941,797	172,394,954,758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(290,234,396,603)	(231,486,140,136)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(67,029,203,806)**	**(67,090,934,378)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(4,837,709,328)**	**39,307,183,409**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**31,024,355,397**	**33,261,073,317**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**26,186,646,069**	**72,568,256,726**

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ quý 1 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 của Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ôtô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. **Tổng số các công ty con:** 01

   Trong đó :

   Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. **Thông tin về công ty con được hợp nhất**

   Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Nhân viên :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Tập đoàn có 85 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 90 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	5 năm

Căn cứ theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, từ năm 2014 Công ty đã thay đổi mức khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo mức khấu hao nhanh như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	KH theo thời gian còn lại mới
- Máy móc thiết bị	KH nhanh 2 lần
- Phương tiện vận tải	KH nhanh 2 lần
- Thiết bị, dụng cụ quản lí	KH nhanh 2 lần

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 33

Căn cứ theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, từ năm 2014 Công ty đã thay đổi mức khấu hao của bất động sản tính theo mức khấu hao nhanh theo thời gian còn lại mới.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Căn cứ theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, từ năm 2014 Công ty đã thay đổi mức khấu hao của tài sản cố định vô hình (phần mềm máy vi tính) tính theo mức khấu hao nhanh theo thời gian còn lại mới.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu qũy được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. (Xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.)

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các Công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	292.761.909	286.869.294
- Tiền gửi ngân hàng	17.074.169.271	24.794.748.124
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.819.714.889	5.942.737.979
Cộng:	**26.186.646.069**	**31.024.355.397**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
CTy TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	4.600.000.000	4.600.000.000
Cty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh	10.000.000.000	18.000.000.000
Cty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	3.000.000.000	-
Cộng:	**17.600.000.000**	**22.600.000.000**

Khoản góp vốn (4,6 tỷ) vào Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh.

Khoản góp vốn (10 tỷ đồng) đầu tư dự án Chung cư cao tầng Hiệp Tân tại 57 Tô Hiệu, phường Hiệp Tân, quận Bình Tân, TP HCM.

Khoản góp vốn (3 tỷ đồng) đầu tư thi công xây dựng công trình đường Tân Tập – Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	130.127.046.689	133.052.405.536
Khách hàng kinh doanh bất động sản	165.309.520	96.980.000
Cộng:	**130.292.356.209**	**133.149.385.536**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	22.896.066.715	20.205.681.749
Các nhà cung cấp nước ngoài	6.338.956.339	5.298.068.730
Cộng:	**29.235.023.054**	**25.503.750.479**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác xã hội phải thu lại	54.868.000	249.510.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	-	471.068.261
- Các khoản phải thu khác	115.669.738	201.457.450
Cộng:	**170.537.738**	**922.035.711**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	1.469.882.224
Trích lập dự phòng	-
Số cuối kỳ	1.469.882.224

7. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.117.358	44.618.244
+ Hàng hóa	348.489.496.681	420.046.403.422
Cộng:	**348.563.614.039**	**420.091.021.666**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	613.926.000	229.308.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.867.790	374.044.275
Cộng:	**727.793.790**	**603.352.275**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	9.300.453.219	5.076.596.355	91.758.000	30.065.250	28.617.997.575

-Mua trong kỳ -Đầu tư XDCB hoàn thành -Tăng từ BĐS chuyển qua -Chuyển qua CCLĐ -Thanh lý, nhượng bán -Giảm khác		(263.432.792)				(263.432.792)
Số dư cuối kỳ	**14.119.124.751**	**9.037.020.427**	**5.076.596.355**	**91.758.000**	**30.065.250**	**28.354.564.783**
Trong đó: Đã KH hết nhưng Vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	-	-	-	-	1.152.429.369
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.265.711.685**	**3.516.571.651**	**2.054.596.864**	**45.691.639**	**21.546.784**	**8.904.118.623**
- Khấu hao trong kỳ - Tăng từ BĐS chuyển qua - Chuyển qua CCLĐ - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	317.476.092	575.058.078 (263.432.792)	293.965.962	11.574.462	1.503.264	1.199.577.858 (263.432.792)
Số dư cuối kỳ	**3.583.187.777**	**3.828.196.937**	**2.348.562.826**	**57.266.101**	**23.050.048**	**9.840.263.689**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**10.853.413.066**	**5.783.881.568**	**3.021.999.491**	**46.066.361**	**8.518.466**	**19.713.878.952**
- Tại ngày cuối kỳ	**10.535.936.974**	**5.208.823.490**	**2.728.033.529**	**34.491.899**	**7.015.202**	**18.514.301.094**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	**25.486.147.500**			**25.486.147.500**
-Quyền sử dụng đất -Phần mềm kế toán	25.255.147.500 231.000.000			25.255.147.500 231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**46.200.000**	**19.250.001**		**65.450.001**
-Quyền sử dụng đất - Phần mềm kế toán	- 46.200.000	- 19.250.001		- 65.450.001
III. Giá trị còn lại	**25.439.947.500**			**25.420.697.499**
-Quyền sử dụng đất - Phần mềm kế toán	25.255.147.500 184.800.000			25.255.147.500 165.549.999

TSCĐ vô hình là :

+ Quyền sử dụng đất 1.666m2 tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m2 tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

+ Phần mềm kế toán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số đầu năm	Chi phí Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-			
XDCB dở dang	3.231.053.220	6.001.667.786	-	9.232.721.006

Công trình 277B CMT8 Q10			
Cộng	**3.231.053.220**	**6.001.667.786**	**- 9.232.721.006**

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**27.119.789.935**			**27.119.789.935**
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**5.431.100.197**	**339.117.639**		**5.770.217.836**
-Nhà	5.431.100.197	339.117.639		5.770.217.836
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**21.688.689.738**			**21.349.572.099**
-Nhà	21.688.689.738			21.349.572.099

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác		**1.500.000.000**		**1.500.000.000**
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn [(a)]		1.500.000.000		1.500.000.000

[(a)] Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	50.627.641	25.486.109
Chi phí sửa chữa	183.277.522	201.174.151
Chi phí trả trước dài hạn khác	111.999.994	152.811.913
Cộng:	**345.905.157**	**379.472.173**

15. Tài sản dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	25.000.000	25.000.000
Cộng:	**25.000.000**	**25.000.000**

16. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	304.168.577.021	362.588.031.827
- NH TMCP An Bình	11.115.222.000	26.000.000.000
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	81.403.651.496	91.524.919.582
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	99.983.375.826	45.517.667.939

- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	35.465.787.096	36.786.092.307
- NH HSBC	43.400.540.603	48.089.351.999
- NH Ngoại Thương – CN Vĩnh Lộc	14.700.000.000	72.840.000.000
- NH Indovina	-	10.000.000.000
- NH Đông Á	3.100.000.000	1.830.000.000
- NH VP Bank – PGD Khánh Hội	15.000.000.000	30.000.000.000
Vay các cá nhân	3.750.000.000	4.360.000.000
Cộng	**307.918.577.021**	**366.948.031.827**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	362.588.031.827	227.804.941.797	286.224.396.603	304.168.577.021
Vay ngắn hạn các cá nhân	4.360.000.000	3.400.000.000	4.010.000.000	3.750.000.000
Cộng	**366.948.031.827**	**231.204.941.797**	**290.234.396.603**	**307.918.577.021**

17. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	4.743.832.219	2.194.420.490
Nhà cung cấp nước ngoài	4.268.867.379	39.389.882.802
Cộng	**9.012.699.598**	**41.584.303.292**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd bất động sản	14.672.201.000	14.672.201.000
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	2.573.648.060	2.486.209.378
Cộng	**17.245.849.060**	**17.158.410.378**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	4.442.432.257	985.094
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.477.734.490	3.466.088.533
- Thuế thu nhập cá nhân	475.209.060	17.370.734
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**7.395.375.807**	**3.484.444.361**

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Tiền thuê đất

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

20. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 25% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 47% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

21. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	1.111.108.416	643.282.215
Chi phí lãi vay phải trả	-	683.832.835
Chi phí phải trả khác	625.386.807	326.067.282
Cộng	**1.736.495.223**	**1.653.182.332**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.940.000	173.940.000
- Cổ tức phải trả	1.662.410.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.753.288	185.908.240
Cộng	**2.061.103.288**	**367.858.240**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	3.767.713.689	2.519.039.889
Quỹ phúc lợi	2.126.790.251	1.246.863.404
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	228.629.381	(360.002.343)
Cộng	**6.123.133.321**	**3.405.900.950**

24. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

25. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	**135.183.630.337**	**135.183.630.337**

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong quý như sau:	
Cổ tức năm trước	7.999.749.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	
Cộng	**7.999.749.000**

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**320.899.985.968**	**321.328.624.517**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	316.131.600.147	315.717.685.982
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	546.610.643	786.965.293
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.221.775.178	4.823.973.242

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Các khoản giảm trừ dthu	**816.886.648**	**285.492.420**

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.393.150	4.234.430
- Hàng bán bị trả lại	815.493.498	281.257.990

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Doanh thu thuần	**320.083.099.320**	**321.043.132.097**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	315.314.713.499	315.432.193.562
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	546.610.643	786.965.293
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.221.775.178	4.823.973.242

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	126.882.194	299.282.657
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.984.233	34.486.918
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.097.469.740	2.661.064.441
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	-	12.308.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.850	-
Cộng	**1.242.411.017**	**3.007.142.664**

6. Chi phí tài chính

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí lãi vay	7.613.896.404	4.393.073.688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.061.927	87.329.914
- Chi phí tài chính khác	-	15.639.586
Cộng	**7.649.958.331**	**4.496.043.188**

7. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí cho nhân viên	1.284.376.000	1.243.513.850
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	120.847.740	188.616.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.337.334	306.130.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.034.198	3.678.807.948
- Chi phí khác	749.027.525	896.710.924
Cộng	**5.736.622.797**	**6.313.780.010**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí cho nhân viên	4.430.404.278	5.025.247.162

- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	125.760.341	178.758.055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.856.787	173.678.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.391.392	428.934.449
- Chi phí khác	542.503.501	510.987.992
	5.852.916.299	**6.317.605.764**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	9.063.629.838	10.789.843.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.133**	**1.349**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	269.526.425	367.374.539
- Chi phí nhân viên	5.714.780.278	6.268.761.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.945.498	948.675.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.424.425.590	3.977.651.489
- Chi phí khác	1.754.035.876	1.407.698.916
Cộng	**12.720.713.667**	**12.970.161.745**

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Tiền lương, thưởng	1.275.950.000	2.090.100.000
Tiền thu nhập khác	385.831.600	305.596.800
Cộng	**1.661.781.600**	**2.395.696.800**

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1/2014	Quý 1/2013

Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	-

Tại ngày kết thúc quý 1/2014, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn với giá trị là 0đ (số đầu năm là 0đ).

3. Thông tin về bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau;

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

4. Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2014 so với Quý 1 năm 2013 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 1/2014 đạt 320,08 tỷ đồng, giảm 0,30% so với Quý 1/2013.

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2014 đạt 9,06 tỷ đồng, giảm 16% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do giảm doanh thu về hoạt động tài chính -58,68% (1,24 tỷ / 3,01 tỷ).

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) S.Đ.K.K.D: 0304172041 C.T.C.P QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	9,476,049,576	44,949,817,525	247,539,816,768
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	34,742,938,691	34,742,938,691
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	4,012,656,147	-	(9,947,347,872)	(5,934,691,725)
Thuế miễn giảm 2012 tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	549,541,607	-	(549,541,607)	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Qũy tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	(299,926,000)	(299,926,000)
Tăng khác							173,545,992	173,545,992
Số dư cuối năm trước	**80,000,000,000**	**55,186,113,637**	**(2,483,300)**	**-**	**62,492,517,084**	**9,476,049,576**	**53,069,988,730**	**260,222,185,727**
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	62,492,517,084	9,476,049,576	53,069,988,730	260,222,185,727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	9,063,629,838	9,063,629,838
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3,449,342,869	-	(8,623,357,173)	(5,174,014,304)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Qũy tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	(249,510,000)	(249,510,000)
Số dư cuối năm nay	**80,000,000,000**	**55,186,113,637**	**(2,483,300)**	**-**	**65,941,859,953**	**9,476,049,576**	**45,261,002,395**	**255,862,542,261**
	-	-	-	-		-	-	

TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) - S.Đ.K.K.D: 0301172... - C.T.C.P - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, ph ường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH H ỢP NHẤT GIỮA NI ÊN ĐỘ
Quý 1 của năm tài chính k ết thúc ng ày 31 tháng 12 năm 2014
Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về k ết quả kinh doanh , tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không b ằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Quý 1/2014			
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vụ ra b ên ngoài	315,861,324,142	4,221,775,178	320,083,099,320
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**315,861,324,142**	**4,221,775,178**	**320,083,099,320**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15,906,361,125	2,002,011,724	17,908,372,849
Các chi phí không phân b ổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17,908,372,849
Doanh thu ho ạt động tài chính			1,242,411,017
Chi phí tài chính			(7,649,958,331)
Thu nhập khác			663,420,720
Chi phí khác			(1,401,680)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp hiện h ành			(2,477,734,490)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại			(243,910,048)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**9,441,200,037**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**5,454,545**	**6,001,667,786**	**6,007,122,331**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**832,389,303**	**764,577,756**	**1,596,967,059**
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, ph ường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH H ỢP NHẤT GIỮA NI ÊN ĐỘ
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1/2013			
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vụ ra b ên ngoài	316,219,158,855	4,823,973,242	321,043,132,097
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vụ giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***316,219,158,855***	***4,823,973,242***	***321,043,132,097***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13,364,081,309	2,669,539,067	16,033,620,376
Các chi phí không phân b ổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16,033,620,376
Doanh thu ho ạt động tài chính			3,007,142,664
Chi phí tài chính			(4,496,043,188)
Thu nhập khác			227,709,785
Chi phí khác			(6,598,086)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp hiện h ành			(3,578,162,226)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại			(133,506,803)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***11,054,162,522***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***575,272,728***	***851,721,212***	***1,426,993,940***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***762,732,367***	***266,044,887***	***1,028,777,254***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, ph ường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH H ỢP NHẤT GIỮA NI ÊN ĐỘ
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Số cuối quý 1/2014			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	531,773,745,696	49,956,107,543	581,729,853,239
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			45,457,183,807
Tổng tài sản			***627,187,037,046***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	324,234,103,963	29,679,931,400	353,914,035,363
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15,579,612,416
Tổng nợ phải trả			***369,493,647,779***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	606,819,745,227	43,835,569,766	650,655,314,993
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			55,996,003,108
Tổng tài sản			***706,651,318,101***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	417,643,957,632	20,433,542,655	438,077,500,287
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6,898,355,311
Tổng nợ phải trả			***444,975,855,598***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2014

Vũ Thị Thúy Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc